CTCP Đầu tư Thương mại Bất động sản An Dương Thảo Điền (HSX: HAR)

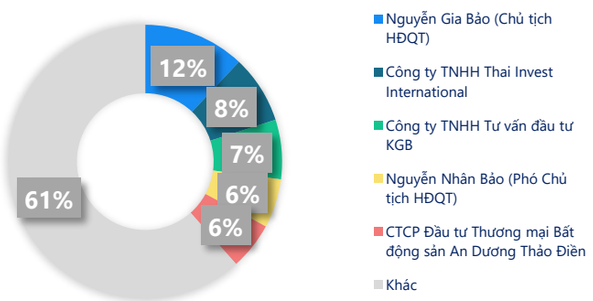
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

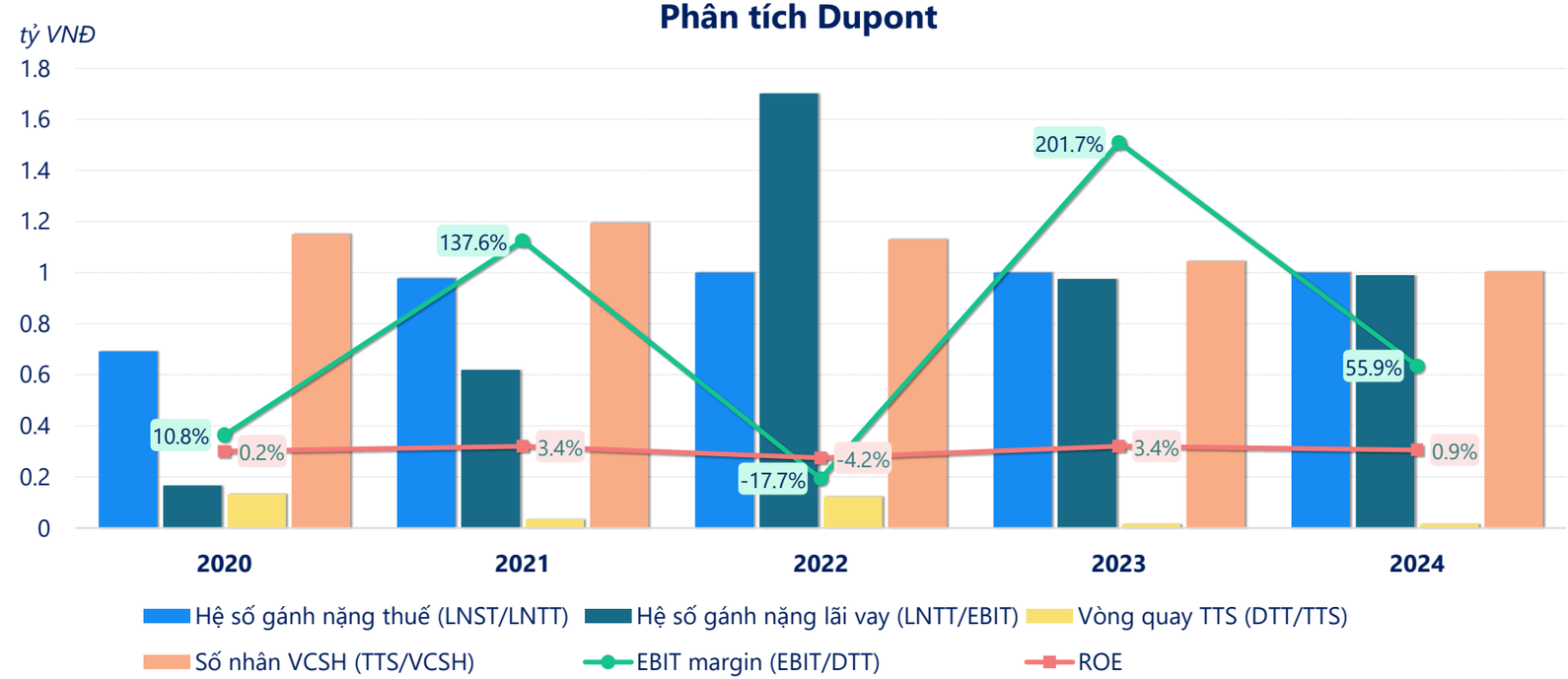
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	3,370
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	3,240 - 4,910
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	322
Số lượng CPLH (CP)	95,684,090
KLGD BQ 20 phiên (CP)	176,930
Sở hữu nước ngoài	2.5%
Beta	1.22
EPS	103
P/E	32.7

	YTD	1T	3T	6T
HAR	4.0%	-5.9%	-22.0%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

17.8

tỷ VNĐ

YoY: ▼0.50| -2.5%

LN sau thuế

2024

9.86

tỷ VNĐ

YoY: ▼26.0| -72.6%

ROE

2024

0.9%

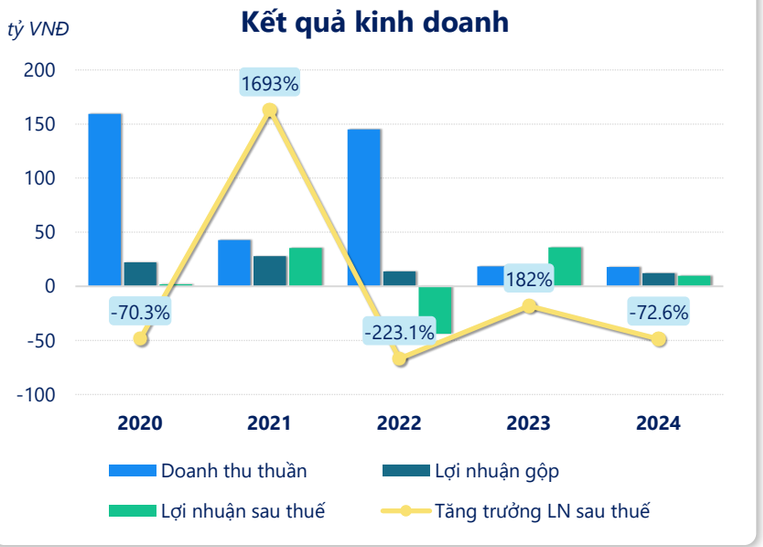
+/- YoY: ▼ 2.5%

ROA

2024

0.9%

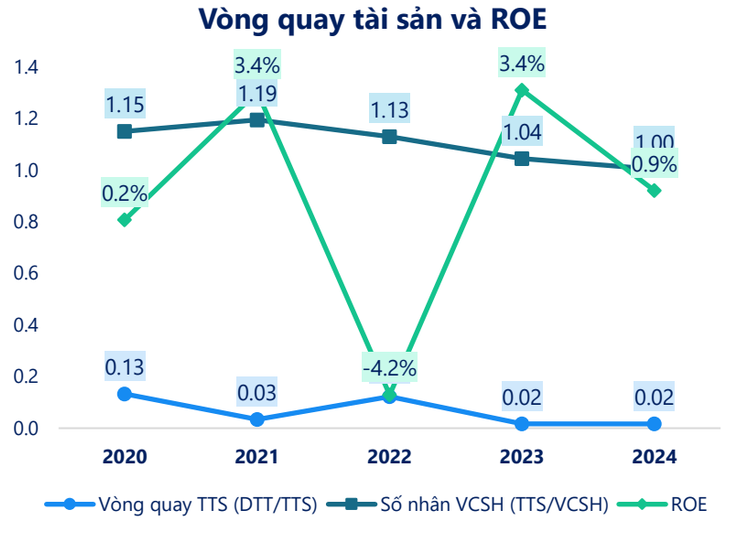
+/- YoY: ▼ 2.4%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **55.9%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

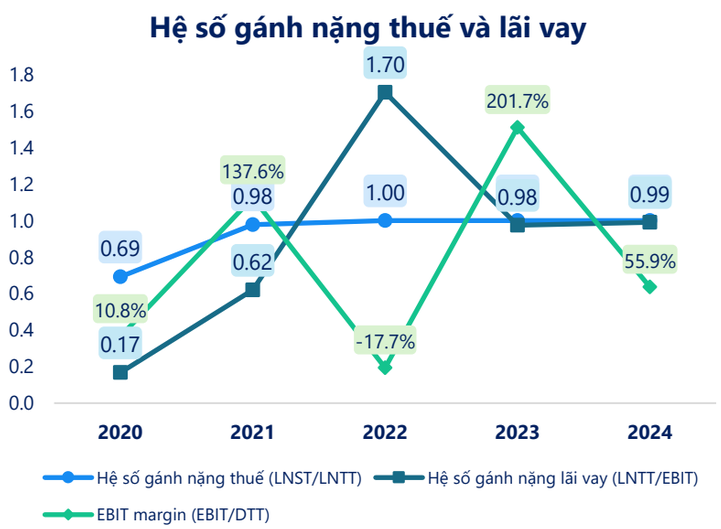
Việc duy trì hệ số gánh nặng thuế **không đổi** so với năm trước bằng **1.00**, có thể là dấu hiệu của sự ổn định trong quản lý thuế, duy trì sự tuân thủ và hiệu quả các quy định thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.99**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **HAR** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **17.82** tỷ đồng **giảm 2.50%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 72.6%** chỉ còn **9.86** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **0.92%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

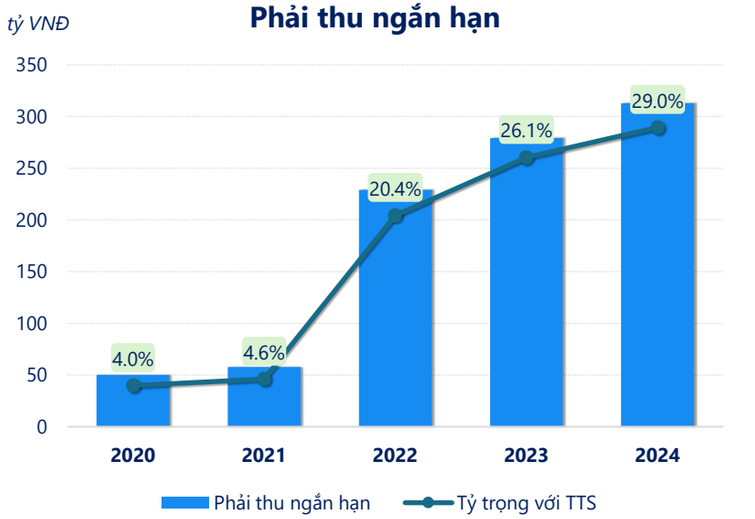


Vòng quay tổng tài sản đạt **0.02**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

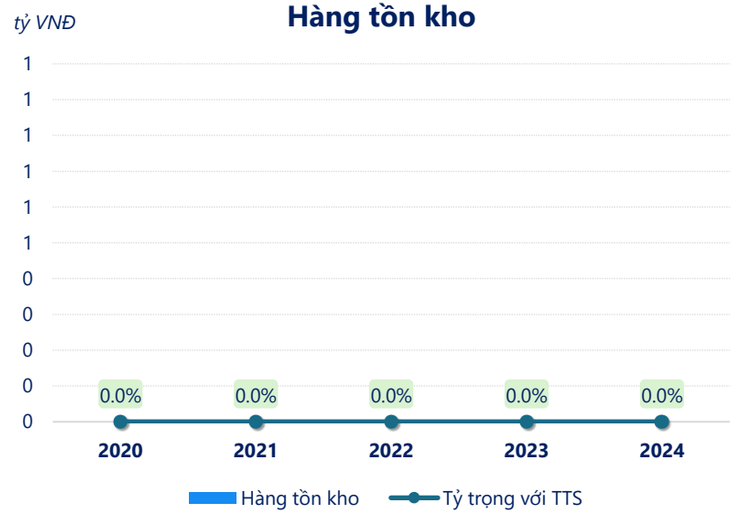
Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.00** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

Phải thu ngắn hạn



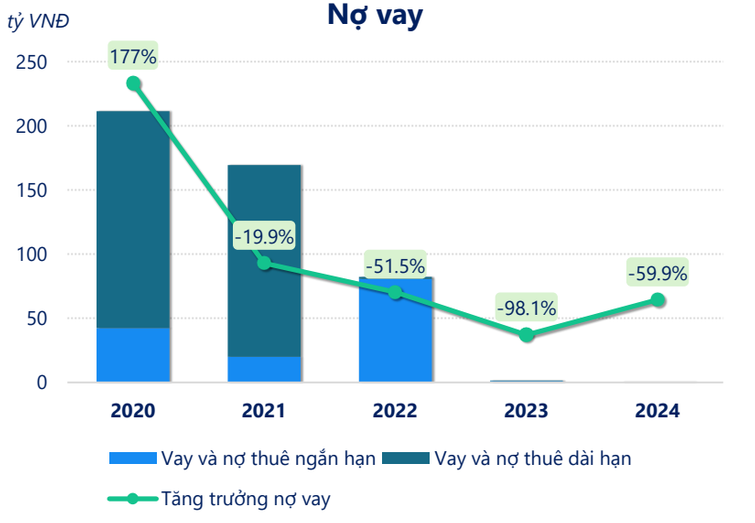
Hàng tồn kho



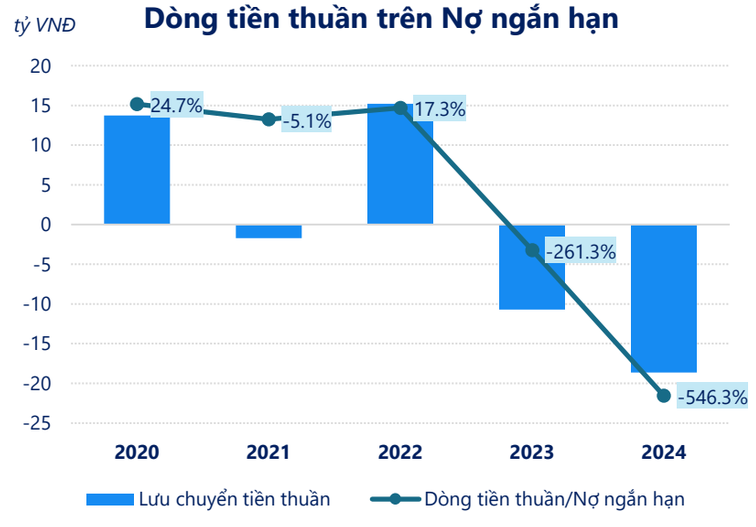
Chỉ số thanh khoản



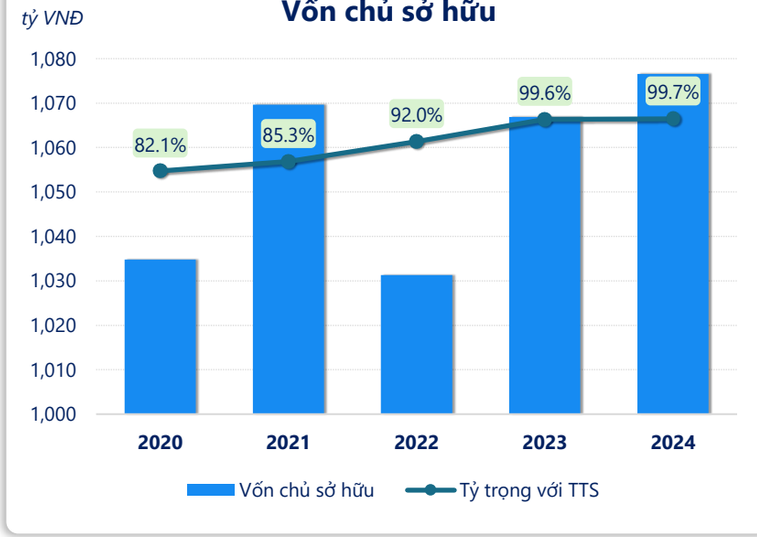
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CTCP Đầu tư Thương mại Bất động sản An Dương Thảo Điền (HSX: HAR)

FireAnt

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,080**	**1,072**	**0.8%**
Tài sản ngắn hạn	317	302	4.9%
Tiền và tương đương tiền	4.13	22.8	-81.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	313	279	12.0%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	0.15	0.29	-48.2%
Tài sản dài hạn	**763**	**769**	**-0.8%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	81.6	82.2	-0.8%
Bất động sản đầu tư	268	273	-1.6%
Tài sản dở dang	0	0.95	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	413	414	-0.1%
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	3.41	4.72	-27.7%
Nợ ngắn hạn	**3.41**	**4.10**	**-16.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0.62	0.92	-33.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.75	0.91	-17.4%
Nợ dài hạn	0	0.62	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0.62	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,077**	**1,067**	**0.9%**
Vốn chủ sở hữu	**1,077**	**1,067**	**0.9%**
Vốn điều lệ	1,014	1,014	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**159**	**42.7**	**145**	**18.3**	**17.8**
Giá vốn hàng bán	137	14.8	131	5.49	5.74
Lợi nhuận gộp	**22.2**	**27.9**	**13.8**	**12.8**	**12.1**
Doanh thu HĐTC	7.72	36.7	8.14	23.8	3.29
Chi phí TC	15.1	18.9	62.9	1.28	0.63
Chi phí lãi vay	**14.3**	**22.4**	**18.1**	**0.91**	**0.10**
LN trong công ty LKLD	0.08	1.72	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	12.0	11.1	4.58	7.62	3.59
LN thuần từ HĐKD	**2.93**	**36.3**	**-45.5**	**27.6**	**11.1**
Lợi nhuận khác	-0.07	0.09	1.66	8.30	-1.29
LN trước thuế	**2.87**	**36.4**	**-43.8**	**35.9**	**9.86**
Lợi nhuận sau thuế	**1.98**	**35.6**	**-43.8**	**35.9**	**9.86**
LNST của CĐ cty mẹ	**1.99**	**35.6**	**-43.8**	**35.9**	**9.86**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	63.6	-6.36	7.25	-31.0	12.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-168	47.1	95.5	101	-30.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	118	-42.5	-87.5	-80.7	-0.92
Tiền đầu kỳ	19.8	33.5	18.3	33.5	22.8
Lưu chuyển tiền thuần	**13.7**	**-1.72**	**15.2**	**-10.7**	**-18.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	33.5	31.8	33.5	22.8	4.13